

Số: 10 /QĐ-TTHK

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v: Giao triển khai thực hiện kế hoạch tạm giao năm 2022
cho các đơn vị trực thuộc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không**

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM THÔNG BÁO TIN TỨC HÀNG KHÔNG

Căn cứ Quyết định số 3101/QĐ-QLB ngày 12/6/2017 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thông báo tin tức hàng không;

Căn cứ Quyết định số 6491/QĐ-QLB ngày 13/12/2017 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư, xây dựng của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 4647/QĐ-QLB ngày 29/9/2021 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam về việc ban hành Quy chế kế hoạch của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam về việc tạm giao kế hoạch năm 2022 cho Trung tâm Thông báo tin tức hàng không;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch và Trưởng các đơn vị trực thuộc Trung tâm Thông báo tin tức hàng không.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc Trung tâm thực hiện kế hoạch tạm giao năm 2022, cụ thể như sau:

I. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Nhiệm vụ: Thực hiện cung cấp các dịch vụ thông báo tin tức Hàng không và các nhiệm vụ khác trong phạm vi trách nhiệm được giao, bảo đảm chất lượng sản phẩm, dịch vụ tuân thủ theo các tiêu chuẩn và quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

2. Kế hoạch chi sản xuất kinh doanh: 114.571.982.000 đồng.

II. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG:

1. Danh mục đầu tư:

- Tổng số dự án: 02 dự án (Dự án chuyển tiếp từ năm 2021).

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 205.085.713.000 đồng.
- Giá trị giải ngân dự kiến trong năm 2022: 80.812.677.000 đồng.

2. Đầu tư nhỏ lẻ: 622.500.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ phê duyệt giao triển khai thực hiện kế hoạch tạm giao năm 2022 của Trung tâm, Trưởng các đơn vị trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng nội dung, tiến độ, các quy định hiện hành của Nhà nước, của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, của Trung tâm và các quy định về phân cấp, ủy quyền trong quản lý, thực hiện kế hoạch, đầu tư đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch và tiết giảm chi phí để làm cơ sở xem xét đánh giá mức độ hoàn thành của các đơn vị. Mọi khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, trưởng các đơn vị thuộc Trung tâm phải báo cáo Giám đốc xem xét, chỉ đạo kịp thời nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch được giao.

Đối với kế hoạch đầu tư xây dựng và các hạng mục thực hiện lựa chọn nhà thầu theo Luật đấu thầu, Trưởng các Bộ phận giúp việc quản lý thực hiện dự án (Tổ/Ban) triển khai chi tiết các nội dung thực hiện của dự án trong kế hoạch được giao theo quy định của Nhà nước, của Tổng công ty và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về tiến độ, giá trị giải ngân của các dự án đã được giao trong kế hoạch. Mức độ hoàn thành kế hoạch giải ngân các dự án đầu tư xây dựng là tiêu chí để đánh giá, xếp loại lao động, thi đua, khen thưởng của các cá nhân, tổ chức có liên quan cuối năm.

Định kỳ hàng tuần, tháng, quý các đơn vị trực thuộc Trung tâm được giao chủ trì thực hiện gửi báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch về Phòng Kế hoạch để theo dõi, giám sát. Phòng Kế hoạch chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo Giám đốc và Tổng công ty theo Quy chế kế hoạch của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc các đơn vị phải báo cáo Ban Giám đốc xem xét, chỉ đạo kịp thời *(qua phòng Kế hoạch)*.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị trực thuộc Trung tâm; Trưởng các Ban/Tổ giúp việc quản lý thực hiện dự án trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: 

- Các P. Giám đốc;
- Các đơn vị trực thuộc (để th/hiện);
- Các Ban/Tổ GVDA (để th/hiện);
- Lưu: VT, KH (Th19b).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Kiên

Phụ lục I
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2022
CỦA TRUNG TÂM THÔNG BÁO TIN TỨC HÀNG KHÔNG
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTHK)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giao năm 2022 (Theo QĐ 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021)	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
I	Chi phí nhân viên	43.527.754	3.627.312	3.627.312	3.627.312	3.627.312	3.627.312	3.627.312	3.627.313	3.627.313	3.627.313	3.627.313	3.627.314	3.627.314			
1	Chi phí tiền lương	35.118.090	2.926.507	2.926.507	2.926.507	2.926.507	2.926.507	2.926.507	2.926.508	2.926.508	2.926.508	2.926.508	2.926.508	2.926.508	Phòng TCCB-LĐ	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
2	Các khoản chi theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ)	6.613.864	551.155	551.155	551.155	551.155	551.155	551.155	551.155	551.155	551.155	551.155	551.156	551.156	Phòng TCCB-LĐ		
3	Chi ăn ca	1.795.800	149.650	149.650	149.650	149.650	149.650	149.650	149.650	149.650	149.650	149.650	149.650	149.650	Phòng TCCB-LĐ		
II	Chi phí vật liệu (Văn phòng phẩm)	285.000		72.000		72.000			71.000			70.000			Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
III	Chi phí dụng cụ sản xuất	361.710	84.000	163.000		114.710									Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	Phụ lục I.2 Trang 3
IV	Khấu hao tài sản cố định	41.815.771	3.484.647	3.484.647	3.484.647	3.484.647	3.484.647	3.484.648	3.484.648	3.484.648	3.484.648	3.484.648	3.484.648	3.484.648	Phòng Tài chính		
V	Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	1.000	1.000												Phòng Tài chính		
VI	Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.003.612	1.046.664	2.502.813	3.630.513	1.480.901	1.200.581	1.803.724	3.008.597	2.380.620	2.039.459	2.272.213	2.769.428	1.868.099			
I	Nhiên liệu, điện, nước; Thông tin liên lạc (Điện thoại, Thuê kênh viễn thông)	6.781.492	322.309	1.296.976	1.769.128	508.131	94.576	94.576	322.309	1.294.575	94.575	320.689	449.074	214.574			
1.1	Nhiên liệu, điện, nước	438.525	36.544	36.544	36.544	36.544	36.544	36.544	36.544	36.544	36.544	36.543	36.543	36.543	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
1.2	Thông tin liên lạc (Thuê kênh viễn thông, điện thoại, fax, raim...)	6.342.967	285.765	1.260.432	1.732.584	471.587	58.032	58.032	285.765	1.258.031	58.031	284.146	412.531	178.031			Phụ lục I.3 Trang 5

STT	Nội dung	Kế hoạch giao năm 2022 (Theo QĐ 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021)	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
2	Chi phí mua bảo hiểm (Phương tiện vận tải)	22.856	1.905	1.905	1.905	1.905	1.905	1.905	1.905	1.905	1.904	1.904	1.904	1.904	Văn phòng	Phòng KH, TC	
3	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	9.910.705	158.513	158.513	1.079.393	428.513	555.513	970.056	1.655.532	158.513	1.476.393	657.269	1.527.883	1.084.614			Phụ lục I.4 Trang 7 Phụ lục I.4.1 Trang 9
4	Chi thuê, dịch vụ mua ngoài khác	9.288.559	563.937	1.045.419	780.087	542.352	548.587	737.187	1.028.851	925.627	466.587	1.292.351	790.567	567.007			Phụ lục I.5 Trang 10 Phụ lục I.5.1 Trang 12
VII	Chi phí bằng tiền khác	2.577.135	330.419	143.221	264.097	134.551	163.221	238.187	210.048	145.458	211.844	255.630	132.882	347.577			
1	Công tác phí, phương tiện đi lại	578.500	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.300	Các đoàn đi công tác	Phòng TC, VP	
2	Chi khánh tiết, hội nghị, giao dịch, tuyên truyền	350.233	115.000		43.983			43.750			13.750			133.750	Văn phòng	Phòng TC, KH, Ban BT Website	Phụ lục I.6 Trang 14
3	Chi trang phục, bảo hộ lao động	201.092	1.341	1.341	4.641	1.341	21.341	4.641	1.341	1.341	29.641	81.341	6.341	46.441			Phụ lục I.7 Trang 15
4	Chi các khoản có tính chất phúc lợi	200.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	30.000	12.000	50.000	12.000	12.000	Phòng TCCB-LĐ, TC	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Phụ lục I.8 Trang 16
5	Chi đào tạo	493.610	43.804	44.106	75.624	35.436	44.106	39.947	38.433	28.343	28.597	38.515	38.517	38.182	Phòng TCCB-LĐ	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Phụ lục I.9 Trang 17
6	Chi phí bằng tiền khác	753.700	110.074	37.574	79.649	37.574	37.574	89.649	110.074	37.574	79.656	37.574	27.824	68.904			Phụ lục I.10 Trang 22
	Trong đó chi phí phòng chống dịch Covid-19	97.500	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750			Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
	Tổng cộng	114.571.982	8.574.042	9.992.993	11.006.569	8.914.121	8.475.761	9.153.871	10.401.606	9.638.039	9.363.264	9.709.804	10.014.272	9.327.638			

Phụ lục I.2
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH DỰNG CỤ SẢN XUẤT NĂM 2022
 (Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTHK)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch giao năm 2022 (Theo QĐ 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021)				Giá trị phân bổ năm 2023	Thời gian thực hiện	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	Đơn vị quản lý sử dụng	Ghi chú
			SL	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị phân bổ trong năm 2022						
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9	10	11	12	13
A	Dụng cụ sản xuất phân bổ từ năm 2021 sang (Có nguyên giá dưới 30 triệu trên 20 triệu đồng)				84.000	84.000			Phòng Tài chính			
B	Dụng cụ sản xuất mua mới năm 2022				314.710	277.710	37.000					
1	Ổ cứng di động 2TB	Cái	12	3.500	42.000	42.000		Tháng 2/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC, BDKT và các đơn vị liên quan	Các đơn vị trực thuộc Trung tâm	
2	Máy tính để bàn	Bộ	2	15.000	30.000	30.000		Tháng 2/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC, BDKT và các đơn vị liên quan	TC: 01 ATCL: 01	
3	Máy scan Khô giấy A3/A4/A5 Tốc độ 75 trang/phút Scan hai mặt Có độ phân giải 600 dpi (color and mono, Sheet-feed) Cổng giao tiếp Ethernet 10/100/1000 Base-T, USB 3.0, Wi-Fi 802.11 b / g / n, Wi-Fi Direct Độ sâu màu sắc Bit depth: 24-bits external 48-bits internal Mô tả khác Hệ điều hành tương thích: OS X, Microsoft® Windows 10, 8.1, 8, 7, 32bit or 64bit. Mac compatible: Yes-Scan file format: For text & images: PDF, JPEG, PNG, BMP, TIFF, Text (.txt), Rich Text (rtf) and Searchable PDF	Bộ	2	24.000	48.000	24.000	24.000	Tháng 2/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC, BDKT và các đơn vị liên quan	KH: 01 ATCL: 01	
4	Máy chiếu Epson EB-2255U Độ phân giải: WUXGA (1920 x 1200) hoặc cao hơn Cường độ sáng: 5000 ANSI Lumens hoặc cao hơn	Bộ	1	26.000	26.000	13.000	13.000	Tháng 2/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC, BDKT và các đơn vị liên quan	MAP: 01	
5	Màn hình máy tính	Cái	6	5.000	30.000	30.000		Tháng 2/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC, BDKT và các đơn vị liên quan	MAP: 03 AIP: 03	
6	Máy fax	Cái	3	8.000	24.000	24.000		Tháng 2/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC, BDKT và các đơn vị liên quan	ARO/AIS ĐN: 01 ARO/AIS NB: 01 NV: 01	
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	1	13.000	13.000	13.000		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	BDKT: 01	
8	Ắc quy cho UPS	Cái	31	500	15.500	15.500		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC, BDKT và các đơn vị liên quan	BDKT: 31	
9	Hộp đựng ổ cứng (10 khay)	Cái	1	9.000	9.000	9.000		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC, BDKT và các đơn vị liên quan	BDKT: 01	
10	Hộc tài liệu	Cái	1	6.000	6.000	6.000		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	BDKT: 01	
11	Điện thoại 7 số lưu được số có chức năng hiển thị và ghi âm cuộc gọi	Cái	6	2.500	15.000	15.000		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	4 ARO/AIS; NOTAM;BDKT	
12	Quạt điện	Chiếc	5	2.800	14.000	14.000		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	ARO/AIS NB: 03 ATCL: 02	
13	Giường gấp	Cái	3	1.500	4.500	4.500		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	ARO/AIS TSN: 03	
14	Bàn làm việc	Cái	1	5.000	5.000	5.000		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	ARO/AIS TSN: 01	
15	Kim bấm mạng	Chiếc	2	2.000	4.000	4.000		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC, BDKT và các đơn vị liên quan	BDKT: 02	

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch giao năm 2022 (Theo QĐ 6297 QĐ-QLB ngày 31/12/2021)				Giá trị phân bổ năm 2023	Thời gian thực hiện	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	Đơn vị quản lý sử dụng	Ghi chú
			SL	Đơn giá	Thành tiền	Giá trị phân bổ trong năm 2022						
1	2	3	4	5	6=4*5	7	8	9	10	11	12	13
16	Tai nghe Sony MDR-XB 550 AP	Chiếc	1	1.900	1.900	1.900		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	ATCL: 01	
17	Ô cắm kéo dài đa năng kết hợp 6 ổ	Cái	3	250	750	750		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	ARO/AIS TSN: 02 ATCL: 01	
18	Ô cắm LIOA	Cái	12	330	3.960	3.960		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	VP: 05 NV: 02 ATCL: 02 AIP: 03	
19	Ô cắm LIOA kéo dài	Cái	7	500	3.500	3.500		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	VP: 03 NV: 01 KH: 03	
20	Kính lúp để bàn	Cái	1	8.000	8.000	8.000		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	BĐKT: 01	
21	Ô đọc CD/DVD	Cái	3	1.000	3.000	3.000		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	BĐKT: 03	
22	Card test main	Cái	2	800	1.600	1.600		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	BĐKT: 02	
23	UPS 500VA	Cái	5	1.200	6.000	6.000		Tháng 4/2022	Văn phòng	Phòng KH, TC, BĐKT và các đơn vị liên quan	BĐKT: 05	
Tổng cộng					398.710	361.710	37.000					

Phụ lục I.3

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THÔNG TIN LIÊN LẠC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTTHK)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 (Theo QĐ 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021)				Giá trị phân bổ năm 2023	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
		SL thuê bao	Thời gian (tháng)	Đơn giá	Giá trị phân bổ trong năm 2022		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
A	Kế hoạch thuê kênh viễn thông, điện thoại, fax				4.668.415		285.765	1.260.432	58.032	471.587	58.032	58.032	285.765	1.258.031	58.031	284.146	412.531	178.031			
I	Điện thoại				226.195		18.650	21.050	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.649	18.649	18.649	18.649	18.649			
I.1	Điện thoại cố định, dịch vụ bảo trì đường truyền thông tin (đường internet, đường điện thoại)...				45.000		3.550	5.950	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	Văn phòng	Phòng KH, TC	- Bao gồm điện thoại 7 số và 4 số hàng tháng - Cuộc dịch vụ đường truyền thông tin tại Cảng HK TSN HĐ số 45.21/DTT ngày 31/12/2020. Thời gian thực hiện HĐ từ 1/1/2021 - 31/12/2022. Thanh toán 1 năm 1 lần (2.640.000/12 tháng)
I.2	Điện thoại di động	43	12		181.195		15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.099	15.099	15.099	15.099	15.099	15.099	-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Các cá nhân liên quan để xuất nội dung	Phòng KH, TC	- QĐ 6312/QĐ-QLB ngày 31/12/2021
II	Internet				319.820		18.000	16.382	16.382	16.382	16.382	16.382	18.000	16.382	16.382	16.382	16.382	136.382			
II.1	Thuê bao Internet FIBER 100 Mbps	1	12	10.000	120.000												120.000	-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BDKT để xuất nội dung	Phòng KH, TC	- Theo HĐ số 66/11/26/001 ngày 26/4/2011. Thời gian thực hiện từ tháng 10/2021 đến tháng 12/2022. HĐ gia hạn và thanh toán 1 lần.	
II.2	Cước dịch vụ Internet FIBER VNN cho các trung tâm ARO/AIS	4	12		199.820		18.000	16.382	16.382	16.382	16.382	16.382	18.000	16.382	16.382	16.382	16.382	16.382	-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BDKT để xuất nội dung	Phòng KH, TC	- Các Trung tâm ARO/AIS: NBA, DAN, TSN, CMR. Thanh toán hàng tháng. - Theo Hợp đồng số 33/HDDV-2021 ngày 05/4/2021 (Năm 2022 tính đủ 12 tháng)
III	Thuê kênh truyền																				
A	Thuê kênh quốc tế:																				
B	Thuê kênh trong nước:				611.900		106.115					293.555			106.115						
I	Thuê kênh Internet Leased Line tốc độ 6Mbps quốc tế và 20Mbps trong nước	1	12	35.372	424.460		106.115					106.115					106.115		-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BDKT để xuất nội dung	Phòng KH, TC	- Phụ lục số 7 ngày 01/8/2020 kèm theo HĐ số 161226/01/KHDN-DN/HDINT ngày 26/12/2016. Thời gian thực hiện HĐ từ 11/2021 đến tháng 10/2022. HĐ tự động gia hạn, thanh toán theo Quý.
2	Thuê kênh Internet leased line dự phòng tốc độ 2Mbps quốc tế và 10Mbps trong nước	1	12	15.620	187.440													-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BDKT để xuất nội dung	Phòng KH, TC	-Theo Phụ lục số 02 ngày 18/02/2020 kèm theo HĐ số HNDA21217 ký ngày 05/12/2017. Thời gian thực hiện HĐ từ 26/3/2021 - 25/4/2022. Đã ký Phụ lục gia hạn HĐ. Thanh toán 1 lần.	

TÚC
NHÂN
CY
NAM
H

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 (Theo QĐ 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021)				Giá trị phân bổ năm 2023	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
		SL thuê bao	Thời gian (tháng)	Đơn giá	Giá trị phân bổ trong năm 2022		T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
3	Thuê kênh truyền				3.156.000		143.000	1.223.000	23.000	143.000	23.000	23.000	143.000	1.223.000	23.000	143.000	23.000	23.000			
3.1	Thuê kênh truyền Megawan		12	40.000	480.000		120.000			120.000			120.000			120.000			-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT để xuất nội dung	Phòng KH, TC	- Phụ lục số 1,2 kèm theo HĐ của VNPT số 171204-01 ngày 04/12/2017. Thanh toán hàng quý
3.2	Thuê kênh truyền Metronet	45	12	200.000	2.400.000			1.200.000						1.200.000					-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT để xuất nội dung	Phòng KH, TC	- Phụ lục 04 ngày 10/1/2020 kèm theo HĐ của VNPT số 171204-01 ngày 04/12/2017. HĐ tự động gia hạn. Thanh toán 6 tháng 1 lần. Mỗi lần 50% giá trị HĐ.
3.3	Thuê kênh truyền Metrowan		12	23.000	276.000		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	-Văn phòng chủ trì thủ tục thanh toán -Phòng BĐKT để xuất nội dung	Phòng KH, TC	- Theo HĐ số 60077164/KHDN-AM-NHI/31032017 ngày 31/3/2017 và Phụ lục 2 kèm theo và 4 kênh cho 04 cơ sở ARO/AIS. Thời gian thực hiện HĐ là 1 năm. HĐ tự động gia hạn, thanh toán hàng tháng.
4	Phí duy trì Website vnaic, Website vatm, và email @vnaic.vn bao gồm:				354.500												354.500				
4.1	Dịch vụ quản lý tên miền vnaic.vn		12	6.500	6.500												6.500				
4.2	Thuê máy chủ riêng website vnaic.vn		12	99.000	99.000												99.000				
4.3	Thuê máy chủ riêng email server (email vnaic.vn)		12	99.000	99.000												99.000				
4.4	Dịch vụ bảo mật Web vnaic.vn (chứng thực SSL)		12	30.000	30.000												30.000				
4.5	Dịch vụ hỗ trợ giám sát, bảo trì Website vnaic.vn, Website vatm.vn, email Server vnaic.vn		12	120.000	120.000												120.000				
B	Cung cấp dịch vụ dự báo độ toàn vẹn dữ liệu vệ tinh (RAIM) (2022-2023)		12		1.674.552	669.821			1.674.552										TP. Nghiệp vụ	- Tổ Giúp việc theo Quyết định số 546/QĐ-TTHK ngày 19/6/2020 - Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	- Theo HĐ số 0111/2019/HĐ/TTHK-DCOMVN ngày 1/11/2019. Thời gian thực hiện HĐ từ 1/11/2021 đến 1/11/2022.
	Tổng cộng (A+B)				6.342.967	669.821	285.765	1.260.432	1.732.584	471.587	58.032	58.032	285.765	1.258.031	58.031	284.146	412.531	178.031			

Phụ lục I.4
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬA CHỮA TSCĐ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTHK)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Thời gian (tháng)	Tổng giá trị	Giá trị thực hiện năm 2022	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
					T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
i	Nhà cửa, vật kiến trúc	12	35.000	35.000						15.000					20.000		Văn phòng	Phòng KH, TC, BDKT và các đơn vị liên quan	Thực hiện theo thực tế phát sinh
2	Phương tiện vận tải: 02 xe ô tô, 01 xe máy (Sửa chữa, thay thế linh kiện ô tô: Hệ thống điều hòa, lọc gió, lọc xăng, phanh, trợ lực, lốp, giảm xóc, bi, gạt nước,...; sửa chữa, thay thế linh kiện xe máy)	12	73.000	73.000	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	27.000	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	28.000	Văn phòng	Phòng KH, TC	Thực hiện theo thực tế phát sinh
3	Hệ thống thiết bị kỹ thuật, thiết bị công tác (Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị kỹ thuật, thiết bị quản lý, thiết bị khác...)	12	2.032.316	2.032.316	169.356	169.360	169.360	169.360	169.360	169.360	169.360	169.360	169.360	169.360	169.360	169.360	- BDKT chủ trì: Thiết bị kỹ thuật; kế hoạch bảo trì công trình - VP chủ trì: Các thiết bị VP và thiết bị khác	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Thực hiện theo thực tế phát sinh
4	Kế hoạch mua sắm vật tư bảo đảm hoạt động	12	365.000	365.000							365.000						TP.BDKT	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
5	Cập nhật CSDL toàn cầu cho hệ thống AIS năm 2022	12	226.756	226.756										226.756			Tổ Giám việc	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	HĐ EAD/5826/2016 ngày 10/02/2017 (HĐ tự gia hạn). Thanh toán 1 lần vào tháng 10/2022
6	Dịch vụ bảo đảm kỹ thuật cho các hệ thống trang thiết bị	12																	
6.1	Khu vực miền Bắc	12	316.000	316.000					79.000			79.000			79.000	79.000	-Văn phòng thực hiện thủ tục thanh toán -Phòng BDKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	- Năm 2022: HĐ số 281/2022/HĐKT/VNAIC-ATTECH ngày 28/01/2022. Thời gian thực hiện HĐ 12 tháng (01/02/2022 - 31/01/2023) + Gia hạn thanh toán thêm 01 tháng vào tháng 1/2022 + Thanh toán 3 tháng 1 lần tương đương 25% giá trị HĐ là: 79.000.000đ - Năm 2023: Thanh toán 25% giá trị còn lại HĐ 2022 dự kiến vào tháng 1/2023 tương đương 79.000.000đ
6.2	Khu vực miền Nam	12	499.000	499.000					124.750			124.750			124.750	124.750	-Văn phòng thực hiện thủ tục thanh toán -Phòng BDKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	HĐ số 261/2022/HĐKT/TTHK-TV ngày 26/01/2022. Thời gian thực hiện HĐ: 12 tháng (01/02/2022 - 31/01/2023) -Thanh toán 3 tháng 1 lần tương đương 25% giá trị HĐ là: 124.750.000đ - Năm 2023: Thanh toán 25% giá trị còn lại HĐ 2022 dự kiến vào tháng 1/2023 tương đương 124.750.000đ

TT	Nội dung	Thời gian (tháng)	Tổng giá trị	Giá trị thực hiện năm 2022	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Chú chú
					T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
6.3	Khu vực miền Trung	12	496.000	496.000					124.000			124.000			124.000	124.000	- Văn phòng thực hiện thủ tục thanh toán - Phòng BDKT đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	- Tháng 3/2022: Thanh toán 50% giá trị HĐ còn lại năm 2021 (tương đương 325.380.000 VNĐ) - HĐ năm 2022: Thanh toán 3 tháng 1 lần tương đương 25% giá trị HĐ là 124.000.000đ - Năm 2023: Thanh toán 25% giá trị còn lại HĐ năm 2022 dự kiến vào tháng 2/2023 tương đương 124.000.000đ
7	Dịch vụ bảo trì phần mềm hệ thống AIS	12	1.985.000	1.985.000			595.500 (30% giá trị HĐ năm 2021)		397.000 (20% giá trị HĐ năm 2021)				992.500				TP. BDKT	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	- Thực hiện theo Hợp đồng. Quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá theo thời điểm lập KH. - HĐ số 1208/2020/VNAIC/FREQUENTIS COMSOFT ngày 12/8/2020. Thời gian thực hiện HĐ 12 tháng từ 13/8/2021 đến 13/8/2022. - Năm 2022: Thanh toán 30% HĐ năm 2021 (tháng 3/2022); 20% HĐ năm 2021 (tháng 5/2022); 50% HĐ năm 2022 (tháng 9/2022) - Năm 2023: Thanh toán 50% giá trị còn lại của HĐ 2022
8	Dịch vụ hỗ trợ, cập nhật phần mềm hệ thống thiết kế phương thức bay (IFPD)	12	2.533.263	2.533.263							1.633.362 (35% giá trị HĐ năm 2021 tương đương 862.019.200đ 30% giá trị HĐ năm 2022 tương đương 771.343.390đ)					899.901	TP. BDKT	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	- Thực hiện theo Hợp đồng Quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá theo thời điểm lập KH - HĐ số 225/2020/VNAIC/IDS AIRNAV ngày 22/5/2020. Giá HĐ là 81.000 EUR chưa bao gồm thuế và phí phát sinh tại VN. Thời gian thực hiện HĐ 12 tháng (16/6/2021 - 16/6/2022). - Năm 2022: Thanh toán 35% HĐ năm 2021 và 30% HĐ năm 2022 (tháng 7/2022; 35% giá trị HĐ năm 2022 (tháng 12/2022). - Năm 2023: Thanh toán 35% giá trị còn lại của HĐ 2022
9	Dịch vụ bảo trì hệ thống phần mềm quản lý, khai thác dữ liệu địa hình và chướng ngại vật điện tử hàng không (eTOD)	12	1.349.370	1.349.370											1.349.370		TP. BDKT	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	HĐ số 2110/2021/VNAIC/ESRI ngày 21/10/2021. Thanh toán 50% giá trị còn lại HĐ năm 2022 vào tháng 11/2022
	Tổng cộng		9.910.705	9.910.705	171.156	171.160	766.660	171.160	895.910	211.360	2.169.522	498.910	1.163.660	397.916	1.868.280	1.425.011			

Phụ lục I.4.1:
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH MUA SẴM VẬT TƯ BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTHK)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện (tháng)	Tổng giá trị	Giá trị thực hiện năm 2022	Giá trị phân bổ vào chi phí năm 2023	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
						Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	CPU máy tính kèm HĐH Windows bản quyền	12	250.000	125.000	125.000							125.000						TP. BĐKT	VP, KH, TC	
2	Màn hình máy tính	12	15.000	15.000								15.000						TP. BĐKT	VP, KH, TC	
3	Chuột, bàn phím	12	5.000	5.000								5.000						TP. BĐKT	VP, KH, TC	
4	Ổ cứng máy chủ hệ thống AIS	12	160.000	160.000								160.000						TP. BĐKT	VP, KH, TC	
5	Nguồn máy chủ hệ thống AIS	12	60.000	60.000								60.000						TP. BĐKT	VP, KH, TC	
	Tổng cộng		490.000	365.000	125.000							365.000								

Phụ lục I.5
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THUÊ, MUA DỊCH VỤ MUA NGOÀI KHÁC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTHK)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 (Theo QĐ 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021)	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Cơ quan sử dụng	Ghi chú
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện		
I	Dịch vụ phục vụ công tác điều hành bay	5.075.000	256.630	376.630	570.130	256.630	301.630	459.630	573.130	256.630	256.630	966.630	543.630	257.070				Phụ lục II.19.1
II	Phí, lệ phí cấp chứng chỉ và nộp cho các tổ chức hàng không	90.000												90.000				
2.1	Phí duy trì hệ thống quản lý chất lượng hàng năm (đánh giá giám sát, in ấn chỉnh sửa, photo, in ấn...)	90.000												90.000	TP. ATCL	Phòng KH, TC	Phòng ATCL	Phí đánh giá giám sát hàng năm IT QLCL. (Thực hiện tháng 12/2022)
III	Dịch vụ vận chuyển, di dời, thuê văn phòng	3.628.402	250.207	663.482	204.442	250.207	241.442	204.442	250.206	663.482	204.442	250.206	241.422	204.422				
3.1	Thuê mặt bằng phòng làm việc cho Trung tâm ARO/AIS Nội Bài	1.985.000	165.420	165.420	165.420	165.420	165.420	165.420	165.420	165.420	165.420	165.420	165.400	165.400	Văn phòng	Phòng KH, TC, ARO/AIS NBA	Trung tâm ARO/AIS Nội Bài	- Phụ lục số 04 ngày 31/12/2020 kèm theo IID số 774/2017/CIHKNB-KD ngày 22/12/2018. Thời gian thực hiện IID là 24 tháng từ 01/1/2021 - 31/12/2022
3.2	Thuê mặt bằng làm văn phòng cho Trung tâm ARO/AIS Đà Nẵng	651.322	84.787	39.022	39.022	84.787	39.022	39.022	84.786	39.022	39.022	84.786	39.022	39.022	Văn phòng	Phòng KH, TC, ARO/AIS DAN	Trung tâm ARO/AIS Đà Nẵng	- Phụ lục số 01 kèm theo IID số 207/2020/IDM3/TTHK-CNACCDN ngày 20/7/2020. Thời gian thực hiện IID 12 tháng từ 1/8/2021 - 31/7/2022
3.3	Thuê mặt bằng làm văn phòng làm việc cho Trung tâm ARO/AIS Tân Sơn Nhất	844.080		422.040						422.040					Văn phòng	Phòng KH, TC, ARO/AIS TSN	Trung tâm ARO/AIS Tân Sơn Nhất	- IID số 11.21/IDTP ngày 30/12/2020. Thời gian thực hiện IID 24 tháng từ 01/01/2021 - 31/12/2022. Giá trị IID là 70.339.500/1 tháng
3.4	Thuê mặt bằng làm văn phòng làm việc cho Trung tâm ARO/AIS Cam Ranh	148.000		37.000			37.000			37.000			37.000		Văn phòng	Phòng KH, TC, ARO/AIS Cam Ranh	Trung tâm ARO/AIS Cam Ranh	- Tạm tính theo Phụ lục số 256 FO1/PI.- IIDKT/2020/CIHKQTCR-TTHK ngày 28/12/2020 kèm theo IID số 256/IDKT/M3/2019/CI1 KQTCR-TTHK ngày 25/6/2019. Thời gian thực hiện IID 12 tháng từ 01/1/2022 - 31/12/2022. Giá trị IID là 214.711.200 đồng/18 tháng.

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 (Theo QĐ 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021)	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Cơ quan sử dụng	Ghi chú
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện		
IV	Mua tài liệu chuyên ngành	70.000							30.000			40.000						
4.1	Các loại sách nghiệp vụ, tài liệu chuyên môn (AIS/AIM, ARO, Bản đồ, Sơ đồ, Dữ liệu hàng không, PTB...)	70.000							30.000			40.000			TP. Nghiệp vụ	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Phòng Nghiệp vụ và các đơn vị liên quan	
V	Dịch vụ bằng tiền khác	425.157	57.100	5.307	5.515	35.515	5.515	73.115	175.515	5.515	5.515	35.515	5.515	15.515				
5.1	Chi phí gửi xe hàng tháng cho CBCNV thuộc các Trung tâm ARO/AIS	120.000	30.000			30.000			30.000			30.000			Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Các Trung tâm ARO/AIS	
5.2	Phí sử dụng đường bộ, phí dịch vụ kiểm định, vé cầu đường,...	25.000	2.100	1.900	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	Văn phòng	Phòng KH, TC	TT	-Theo quy định về phí đường bộ; -02 xe ô tô
5.3	Phí, lệ phí cấp lý lịch tư pháp làm thẻ kiểm soát an ninh hàng không, cấp phép cho ra vào khu vực quân sự, khu vực hạn chế tại CHK sân bay, lệ phí cấp chứng chỉ...	17.000						17.000							TP. ATCL	Phòng KH, TC	TT	Nhu cầu ra vào, lắp đặt trang thiết bị AIM tại các cảng hàng không
5.4	Dịch vụ tra cứu văn bản pháp luật và các dịch vụ kèm theo năm 2022-2023	10.000												10.000	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT	
5.5	Phần mềm có bản quyền Acrobat pro	50.000						50.000							Văn phòng	ARO/AIS (NB, TSN, ĐN) Phòng BD-PTB		
5.6	Tải khoản Google Drive	600						600							Văn phòng	Phòng BD-PTB		
5.7	Phần mềm bản quyền MicroStation SELECT Series mới nhất	140.000							140.000						Văn phòng	Phòng BD-PTB		
5.8	Chi khác (in danh thiếp, kiểm toán, kiểm kê, thanh lý...)	62.557	25.000	3.407	3.415	3.415	3.415	3.415	3.415	3.415	3.415	3.415	3.415	3.415	Văn phòng	Văn phòng, Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT	
	Tổng cộng	9.288.559	563.937	1.045.419	780.087	542.352	548.587	737.187	1.028.851	925.627	466.587	1.292.351	790.567	567.007				

Phụ lục I.5.1
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH DỊCH VỤ PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH BAY NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTHK)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 (Theo QĐ 6297/QĐ-QT.B ngày 31/12/2021)	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Đơn vị sử dụng
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
1	Chi phí băng mực, mực in các loại (máy in đen trắng, in màu, photo...), thay trống, thay từ, gạt mực, cụm dẫn giấy...	910.000	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	75.800	76.200	-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Các đơn vị đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT
2	Giấy nghiệp vụ ngành (A3, A4, giấy xi măng, giấy bóng kính, giấy lô in bản đồ, giấy đề can...)	1.800.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Các đơn vị đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT
3	Chi phí phát hành bưu phẩm, bưu kiện, các ấn phẩm AIS: Chi phí bưu điện để phát hành ấn phẩm (AIP thường kỳ, các quyền AIP trao đổi mua mới tái bản, Notam list... các ấn phẩm tu chỉnh; Sao chụp tài liệu; Chi phí vận chuyển thiết bị vật tư), Chi phí sao chụp tài liệu chuyên môn cho các đơn vị thuộc Trung tâm	370.000	30.830	30.830	30.830	30.830	30.830	30.830	30.830	30.830	30.830	30.830	30.830	30.870	-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Các đơn vị đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT
4	Phòng bị chuyên dụng và tủ đựng hồ sơ cho AIP, TT	120.000						50.000					70.000		-Văn phòng: Chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Đề xuất nội dung: +Phòng AIP đề xuất nội dung in ấn phong bì chuyên môn của phòng mình. +Văn phòng đề xuất nội dung in ấn phong bì sử dụng cho Trung tâm	Phòng KH, TC	AIP: 70 triệu TT: 50 triệu
5	Đĩa CD, DVD các loại (dùng để lưu trữ, khôi phục dữ liệu, sao in dữ liệu tu chỉnh)	35.000			2.000			33.000							- Văn phòng: Chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Đề xuất nội dung: +Phòng AIP đề xuất phục vụ chuyên môn của phòng mình. +Văn phòng đề xuất cho Trung tâm	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT: 27 triệu AIP: 8 triệu

100-VA
 V TỪ
 NHÀ
 TY
 T NA
 HH
 IP.V

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 (Theo QĐ 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021)	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Đơn vị sử dụng
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
6	In đĩa nội dung AIP điện tử (1.200 cái)	50.000			16.500				16.500				17.000		-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Phòng AIP đề xuất nội dung	Phòng KH, TC	AIP
7	In vỏ đựng đĩa AIP theo thiết kế có sẵn (1.200 cái)	50.000							50.000						-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Phòng AIP đề xuất nội dung	Phòng KH, TC	AIP
8	In tu chính AIP Việt Nam thường lệ và đột xuất	700.000			250.000				250.000				200.000		-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Phòng AIP đề xuất nội dung	Phòng KH, TC	AIP
9	In tu chính DAP Việt Nam	350.000		120.000				120.000				110.000			-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Phòng AIP đề xuất nội dung	Phòng KH, TC	AIP
10	Các loại sổ: Sổ nhật ký giao ca trực; sổ huấn luyện; sổ nhật ký khai thác; sổ ghi thông tin bản đàn thật; sổ lý lịch thiết bị, sổ tay an ninh HK, sổ tay nghiệp vụ....	45.000			45.000										-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Các đơn vị đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT
11	Vật tư phục vụ công tác Bảo trì, Bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên trang thiết bị kỹ thuật... (đầu hàn các loại, cáp mang, dây nối, dây điện, dây thít cáp, cáp điện thoại, keo tản nhiệt...)	45.000					45.000								-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Các đơn vị đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT
12	Chi nghiệp vụ ngành khác (In ấn sơ đồ đường hàng không, Xây dựng và in ấn sơ đồ chướng ngại vật, in tu chính airac...)	600.000										600.000			-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Các đơn vị đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	TT
	Tổng cộng	5.075.000	256.630	376.630	570.130	256.630	301.630	459.630	573.130	256.630	256.630	966.630	543.630	257.070			

Phụ lục I.6
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI KHÁNH TIẾT, HỘI NGHỊ,
GIAO DỊCH, TUYÊN TRUYỀN NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTHK)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 (Theo QĐ 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021)	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
1	Tiếp khách, hội nghị	290.233	110.000		30.233			30.000						120.000	Văn phòng	Phòng KH, TC, NV và các đơn vị liên quan	
2	Tuyên truyền quảng cáo	60.000	5.000		13.750			13.750			13.750			13.750	-Văn phòng chủ trì nội dung chi phí in pano, áp phích, biển hiệu tuyên truyền... -Ban BT Website chủ trì nội dung thù lao cho ban biên tập Website..	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
	Tổng cộng	350.233	115.000		43.983			43.750			13.750			133.750			

Phụ lục I.7
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TRANG PHỤC, BẢO HỘ LAO ĐỘNG NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTHK)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022 (Theo QĐ 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021)			Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
			SL	Đơn giá	Thành tiền	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
I	Trang phục ngành	-	-	-	-													-	-	Không thực hiện theo QĐ số 6312/QĐ-QLB ngày 31/12/2021
II	Bảo hộ lao động																			
1	Các biện pháp kỹ thuật VSLĐ				80.000			3.300			3.300			28.300			45.100			
a	Mua đồ dùng cho các đơn vị thuộc Trung tâm				50.000									25.000			25.000	-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Các đơn vị đề xuất nội dung	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
b	Đảm bảo cảnh quan môi trường làm việc				30.000			3.300			3.300			3.300			20.100	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	-TT và các cơ sở ARO/AIS - HD dịch vụ chăm sóc cây số 199/2019/HDDVCSC ngày 19/9/2019. HĐ tự động gia hạn. Thời gian thực hiện từ 01/10/2021 đến 30/9/2022
2	Mua sắm phương tiện bảo vệ cá nhân				25.000					20.000						5.000				
a	Quần áo Lao động phổ thông	Bộ	10	500	5.000											5.000		Phòng TCCB-LĐ	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
b	Phương tiện bảo vệ cá nhân	Người	20	1.000	20.000					20.000								Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Thực hiện theo QĐ số 6312/QĐ-QLB ngày 31/12/2021
3	Chăm sóc sức khỏe người lao động				16.092	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341			
	Phụ cấp trách nhiệm mang lưới ATVSV	Người	9	149	16.092	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	1.341	Phòng TCCB-LĐ	Phòng Tài chính	
4	Tuyên truyền, huấn luyện ATLĐ-VSLĐ-PCCN				80.000										80.000			-Văn phòng chủ trì thực hiện các thủ tục thanh toán -Các đơn vị đề xuất nội dung	Phòng KH, TC, và các đơn vị liên quan	
	Tổ chức lớp huấn luyện PCCN (Các khu vực Bắc, Trung, Nam)	Người	88	900	80.000										80.000					
	Tổng cộng				201.092	1.341	1.341	4.641	1.341	21.341	4.641	1.341	1.341	29.641	81.341	6.341	46.441			

Phụ lục I.8
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC KHOẢN CÓ TÍNH CHẤT PHÚC LỢI NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTHK)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 (Theo QĐ 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021)	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
1	Nghỉ mát	-													-		Không thực hiện theo QĐ số 6312/QĐ-QLB ngày 31/12/2021
2	Bảo hiểm sức khỏe	-													-		Thực hiện theo TCT
3	Chi có tính chất phúc lợi khác (Chi hiếu, hỉ, thăm hỏi, chi cho các cháu học sinh, sinh viên là con CBCNV đạt thành tích trong học tập..)	200.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	30.000	12.000	50.000	12.000	12.000	Phòng TCCB-LĐ	Phòng KH, TC, ĐTN và các đơn vị có liên quan	Các khoản chi có tính chất phúc lợi hạch toán vào chi phí thường xuyên của TCT theo QĐ số 6312/QĐ-QLB ngày 31/12/2021 của TCT.
	Tổng cộng	200.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	30.000	12.000	50.000	12.000	12.000			

010
 TP
 HON
 NG KI
 TON
 BAN
 CO
 NG

Phụ lục I.9

TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTTHK)

Đơn vị tính: 1.000 VND

TT	Nội dung	Đối tượng	Nơi đào tạo/Cơ sở đào tạo dự kiến (hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì)	Đơn vị thực hiện	Thời gian (số ngày)	Số lớp	Số người/lớp	Tổng số người	Kinh phí	Tiền độ/Phân kỳ thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	ĐÀO TẠO HUẤN LUYỆN TRONG NƯỚC								493.610		
I	Đào tạo huấn luyện thuê ngoài								200.000		
1	Huấn luyện định kỳ công tác An toàn Vệ sinh lao động	Cán bộ, và nv TT	Cơ sở có thẩm quyền			6		263	70.000	Tháng 4-5	MT và MN học theo các Cty QLB khu vực
2	Khóa huấn luyện ARCMAP "Trình bày 3D đối với các sơ đồ hàng không"	Cán bộ, và nv phòng BD-PTB	Cơ sở có thẩm quyền		5 ngày	1	6-8	6-8	30.000	Tháng 5-8	
3	Quản trị cơ sở dữ liệu Oracle 12c/18c/19c	Cán bộ, và nv phòng BDKT	Cơ sở có thẩm quyền		10 ngày	1	5	5	100.000	Tháng 1-3	
II	Đào tạo huấn luyện tự thực hiện								293.610		
II.1	Đào tạo, huấn luyện nhân viên đảm bảo hoạt động bay (ANS)								50.350		
1	Thông báo tin tức hàng không								43.250		
1.1	Đào tạo chứng chỉ chuyên môn										
1.2	Huấn luyện năng định								16.700		
1.2.1	Huấn luyện năng định nhân viên Thủ tục bay (ARO); AIS sân bay	Nhân viên Trung tâm ARO/AIS	Các đơn vị có liên quan	Các đơn vị có liên quan	78 ngày	14			16.000	Tháng 1-9	
1.2.2	Huấn luyện năng định nhân viên Thông báo tin tức hàng không	Nhân viên TBTTHK			78 ngày	1			700	Tháng 1-9	

TT	Nội dung	Đối tượng	Nơi đào tạo/Cơ sở đào tạo dự kiến (hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì)	Đơn vị thực hiện	Thời gian (số ngày)	Số lớp	Số người/lớp	Tổng số người	Kinh phí	Tiến độ/Phân kỳ thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.3	Huấn luyện định kỳ								15.000		
1.3.1	Huấn luyện định kỳ nhân viên Thủ tục bay (ARO); AIS sân bay	Nhân viên ARO/AIS	Các đơn vị có liên quan	Trung tâm ARO/AIS	5 ngày	20	8-9	161	15.000	Tháng 1-8	
1.3.2	Huấn luyện định kỳ kíp trưởng Thủ tục bay (ARO); AIS sân bay	Kíp trưởng ARO/AIS	Các đơn vị có liên quan	Trung tâm ARO/AIS	5 ngày	16	2-3	38			
1.3.3	Huấn luyện định kỳ nhân viên NOTAM	Nhân viên phòng NOTAM	Phòng NOTAM quốc tế	Phòng NOTAM Quốc tế	5 ngày	2	4	8		Tháng 7-8	
1.3.4	Huấn luyện định kỳ kíp trưởng NOTAM	Kíp trưởng phòng NOTAM	Phòng NOTAM quốc tế	Phòng NOTAM Quốc tế	5 ngày	2	2-3	5		Tháng 7-8	
1.3.5	Huấn luyện định kỳ nhân viên AIP	Nhân viên phòng AIP	Phòng AIP	Phòng AIP	5 ngày	2	3-4	7		Tháng 4-9	
3.4	Huấn luyện chuyển loại										
3.5	Huấn luyện phục hồi								1.550		
3.5.1	Huấn luyện phục hồi nhân viên Thủ tục bay (ARO); AIS sân bay	Nhân viên TT ARO/AIS CR; TSN	TT ARO/AIS CR; TSN	TT ARO/AIS CR; TSN	5 ngày	8	1-2	11	1.550	Tháng 1-6	
3.5.2	Huấn luyện phục hồi kíp trưởng AIS sân bay	Nhân viên TT ARO/AIS TSN	TT ARO/AIS TSN	TT ARO/AIS TSN	5 ngày	1	1	1		Tháng 1-6	
3.6	Huấn luyện bồi dưỡng, nâng cao (bổ túc, bổ sung, cập nhật...)								5.500		
3.6.1	Huấn luyện để bảo đảm cung cấp dịch vụ ARO được chuyển giao	Nhân viên các TT ARO/AIS	TTBTTHK	Trung tâm ARO/AIS	5 ngày	10	5-7	71	4.500	Tháng 1-9	
3.6.2	Huấn luyện nâng cao công tác An toàn - Chất lượng	CB, NV phòng ATCL	Phòng ATCL	Phòng ATCL	5 ngày	1	5	5	300	Tháng 2	
3.6.3	Huấn luyện bổ sung kiến thức AIP	CB, NV phòng ATCL	Phòng ATCL	Phòng ATCL	5 ngày	1	5	5	300	Tháng 4	
3.6.4	Huấn luyện bổ sung kiến thức cơ bản về NOTAM	CB, NV phòng ATCL	Phòng ATCL	Phòng ATCL	5 ngày	1	5	5	300	Tháng 6	

00.
RÂM
TIN
CHIN
HỘ T
VIỆT
INH
- TP

TT	Nội dung	Đối tượng	Nơi đào tạo/Cơ sở đào tạo dự kiến (hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì)	Đơn vị thực hiện	Thời gian (số ngày)	Số lớp	Số người/lớp	Tổng số người	Kinh phí	Tiến độ/Phân kỳ thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.6.5	Huấn luyện SMS ban đầu	Nhân viên ARO/AIS Đà Nẵng/Nv mới tuyển dụng (nếu có)	Phòng ATCL	Trung tâm ARO/AIS ĐN	2 ngày	2	1-2	3	100	Tháng 1-9	
3.7	Huấn luyện tiếng Anh								4.500		
3.7.1	Huấn luyện tiếng Anh Level 3	Nhân viên phòng AIP; NOTAM; BD-PTB; NB; ĐN; TSN	TTBTTHK	Các đơn vị liên quan	5 ngày	10	7-8	80	4.500	Tháng 1-9	
2	Thiết kế phương thức bay								3.000		
2.1	Đào tạo chứng chỉ chuyên môn										
2.2	Huấn luyện năng định								1.500		
2.2.1	Huấn luyện năng định nhân viên thiết kế phương thức bay	Nhân viên Phòng BD-PTB Ban KL TCT	Phòng BD-PTB	Phòng BD-PTB	82 ngày	1	2	2	1.500	Tháng 1-8	
2.3	Huấn luyện định kỳ								1.500		
2.3.1	Huấn luyện định kỳ nhân viên thiết kế phương thức bay	CB, NV phòng BD-PTB Ban KL TCT	Phòng BD-PTB	Phòng BD-PTB	10 ngày	2	6-7	12-13	1.500	Tháng 1-8	
2.4	Huấn luyện phục hồi										
2.5	Huấn luyện bồi dưỡng, nâng cao (bổ túc, bổ sung, cập nhật...)										
2.6	Nội dung khác										
3	Bản đồ, sơ đồ; Dữ liệu hàng không								4.100		

TT	Nội dung	Đối tượng	Nơi đào tạo/Cơ sở đào tạo dự kiến (hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì)	Đơn vị thực hiện	Thời gian (số ngày)	Số lớp	Số người/lớp	Tổng số người	Kinh phí	Tiến độ/Phân kỳ thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1	Đào tạo chứng chỉ chuyên môn										
3.2	Huấn luyện năng định										
3.3	Huấn luyện định kỳ								700		
3.3.1	Huấn luyện định kỳ nhân viên bán đồ, sơ đồ hàng không	Nhân viên BĐHK	Phòng BĐ - PTB	Phòng BĐ - PTB	5 ngày	1	7	7	400	Tháng 1-4	
3.3.2	Huấn luyện định kỳ nhân viên dữ liệu hàng không	Nhân viên DLHK	Phòng BĐ - PTB	Phòng BĐ - PTB	5 ngày	1	4-5	4-5	300	Tháng 2-5	
3.4	Huấn luyện chuyển loại										
3.5	Huấn luyện phục hồi								100		
3.5.1	Huấn luyện phục hồi nhân viên bán đồ, sơ đồ hàng không	Nhân viên BĐHK	Phòng BĐ - PTB	Phòng BĐ - PTB	5 ngày	1	1	1	100	Tháng 6-8	
3.6	Huấn luyện bồi dưỡng, nâng cao (bổ túc, bổ sung, cập nhật...)								3.300		
3.6.1	Huấn luyện về Dữ liệu hàng không	Nhân viên liên quan của TTTBTTHK	Phòng BĐ - PTB	Các đơn vị liên quan	5 ngày	2	10	20	1.100	Tháng 1-6	
3.6.2	Huấn luyện về Chất lượng dữ liệu hàng không	Nhân viên liên quan của TTTBTTHK	Phòng ATCL	Các đơn vị liên quan	5 ngày	2	10	20	1.100	Tháng 1-6	
3.6.3	Huấn luyện chuyển đổi dữ liệu hàng không theo các phiên bản AIXM	Nhân viên liên quan của TTTBTTHK	Phòng BĐKT	Các đơn vị liên quan	5 ngày	2	10	20	1.100	Tháng 1-6	
II.2	Huấn luyện cho nhân viên khác								1.260		
1	Huấn luyện năng định										
2	Huấn luyện định kỳ								1.260		

TT	Nội dung	Đối tượng	Nơi đào tạo/Cơ sở đào tạo dự kiến (hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì)	Đơn vị thực hiện	Thời gian (số ngày)	Số lớp	Số người/lớp	Tổng số người	Kinh phí	Tiến độ/Phân kỳ thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.1	Quản trị hệ thống AIS Gia Lâm	Nhân viên phòng BDKT	Phòng BDKT	Phòng BDKT	3 ngày	2	8	16	540	Tháng 4 Tháng 9	
2.2	Bảo đảm kỹ thuật hệ thống AIS tại Gia Lâm	Nhân viên phòng BDKT	Phòng BDKT	Phòng BDKT	3 ngày	4	5	20	720	Tháng 4 Tháng 9	
II.3	Nội dung khác								242.000		
3.1	Sửa đổi, bổ sung Giáo trình chuyên môn	Các đơn vị liên quan	Phòng Nghiệp vụ	Các đơn vị liên quan					20.000	Tháng 6-11	
3.2	Xây dựng Bộ Giáo trình khai thác, quản trị Hệ thống AIM của Việt Nam	Các đơn vị liên quan	Phòng Nghiệp vụ	Các đơn vị liên quan					72.000	Tháng 6-11	
3.3	Chi phí đào tạo khác (tiền công tác phí, chi phí ăn, ở, đi lại khi giảng dạy, tham gia các khóa học.....; chi phí liên quan đến kiểm tra cấp giấy phép năng định.....) và các khóa chuyên môn nghiệp vụ khác để đảm bảo an toàn								150.000		

Phụ lục I.10
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHI BẢNG TIỀN KHÁC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTHK)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 (Theo QĐ 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021)	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
			T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
1	Vì sự tiến bộ phụ nữ	30.000	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	-Tiểu ban VSTBPN -Phòng TCCB-LĐ chủ trì phụ cấp	Phòng KH, TC	- Phụ cấp VSTBPN: 25 triệu; - Các hoạt động nhân ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, Ngày thành lập Hội liên hiệp phụ nữ VN
2	Công tác thanh niên	20.000						10.000						10.000	Đoàn thanh niên	Phòng KH, TC	Các hoạt động của ĐTN (Chưa bao gồm tiền tổ chức Đại hội đoàn các cấp)
3	Sách báo, công tác chính trị	60.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	Văn phòng (Các khoản phụ cấp do phòng TCCB-LĐ chủ trì)	Phòng KH, TC	Bao gồm Báo chí, các hoạt động phong trào, phụ cấp Đảng, tọa đàm BBT Website, tiểu ban PCTN.
4	Dịch vụ vệ sinh rác thải	86.000	7.160	7.160	7.160	7.160	7.160	7.160	7.160	7.160	7.160	7.160	7.160	7.240	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	Tạm tính theo HĐ số 0401/2019/HĐ/TTHK-TB ngày 04/1/2019, thời gian thực hiện HĐ 12 tháng từ 01/01/2022 đến 31/12/2022. Hợp đồng tự động gia hạn.
5	Nước uống	124.000			31.000			31.000			31.000			31.000	Các đơn vị trực thuộc trung tâm	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
6	Lệ phí ngân hàng	90.000	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	Phòng TC		
7	Vật rẻ tiền (DCVP)	145.000	72.500						72.500						Văn phòng	Phòng KH, TC	
8	Dân quân tự vệ an ninh quốc phòng	1.968	164	164	164	164	164	164	164	164	164	164	164	164			
9	Chi khác (Bồi dưỡng độc hại, thuốc y tế,)																
9.1	Chi khác (Bồi dưỡng độc hại, thuốc y tế,...)	99.232	5.500	5.500	16.575	5.500	5.500	16.575	5.500	5.500	16.582	5.500	5.500	5.500	Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
9.2	Chi phí phòng chống dịch Covid-19	97.500	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750			Văn phòng	Phòng KH, TC và các đơn vị liên quan	
	Tổng cộng	753.700	110.074	37.574	79.649	37.574	37.574	89.649	110.074	37.574	79.656	37.574	27.824	68.904			

PHỤ LỤC II
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTHK)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Thời gian thực hiện dự án	Giá trị	Giá trị thực hiện năm 2022	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm thực hiện
					T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Các dự án đầu tư xây dựng		205.085.713	80.812.677		15.000	15.799	137.000	26.034.375	63.000	239.099	1.894.255	19.660.451	483.122		32.270.575	
1	Dự án đã nghiệm thu hoàn thành, thực hiện quyết toán																
2	Dự án chuyển tiếp từ năm 2021		205.085.713	80.812.677		15.000	15.799	137.000	26.034.375	63.000	239.099	1.894.255	19.660.451	483.122		32.270.575	
2.1	Đầu tư Hệ thống Quản lý tin tức Hàng không (AIM)	QIII/2018-QII/2022	95.484.478	61.063.226		15.000	15.799	17.000	26.034.375	53.000	239.099	1.894.255	51.000	483.122		32.260.575	Ban QLTHDAAIM
2.1.1	Gói thầu số 1 "Tư vấn thiết kế hạ tầng mạng Hệ thống AIM" thuộc dự án "Đầu tư Hệ thống quản lý tin tức hàng không (AIM)"		348.477														
2.1.2	Gói thầu số 2 "Cung cấp hệ thống quản lý tin tức hàng không AIM"		83.112.427	57.701.852					25.441.277							32.260.575	
2.1.2.1	Chi phí mua sắm thiết bị trước thuế		2.514.158,99 EUR														
2.1.2.2	Thuế, phí phát khác		6.777.908														
2.1.3	Gói thầu số 3 "Tư vấn giám sát"		293.998	279.298					88.199		191.099						
2.1.4	Gói thầu số 4 "Tư vấn rà soát an ninh mạng"		497.111	472.255								149.133		323.122			

3862
TRUNG
NG BÀ
KHÔNG
ÔNG C
LY BA
ÔNG T
BIÊN

Số TT	Nội dung	Thời gian thực hiện dự án	Giá trị	Giá trị thực hiện năm 2022	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm thực hiện
					T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
2.1.5	Gói thầu số 5 "Triển khai hạ tầng mạng phục vụ lắp đặt hệ thống"		2.249.496	2.137.021					449.899			1.687.122					
2.1.6	Gói thầu số 6 " Kiểm toán dự án"		424.964														
2.1.7	Chi phí QLDA		663.353	472.799		15.000	15.799	17.000	55.000	53.000	48.000	58.000	51.000	160.000			
2.1.8	Chi phí khảo sát phục vụ lập BCNCKT		44.468														
2.1.9	Chi phí mở L/C		52.417														
2.1.10	Chi phí dự phòng		3.308.487														
2.2	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa hình và chương ngại vật điện tử hàng không (eTOD) khu vực 2 và 3 của các sân bay Điện Biên, Thọ Xuân, Chu Lai, Tuy Hòa, Buôn Ma Thuột, Rạch Giá, Cà Mau, Côn Đảo	QIV/2021-QIV/2023	109.601.235	19.749.451				120.000		10.000			19.609.451			10.000	Tổ Giúp việc QLTHDA
2.2.1	Gói thầu số 1 "Cung cấp bộ CSDL eTOD khu vực 2 và 3 của các sân bay Điện Biên, Thọ Xuân, Chu Lai, Tuy Hòa, Buôn Ma Thuột, Rạch Giá, Cà Mau, Côn Đảo"		103.609.463	18.649.703									18.649.703				
2.2.2	Gói thầu số 2 "Kiểm tra, giám sát, thẩm định và nghiệm thu (Tư vấn giám sát)"		3.517.583	949.747									949.747				
2.2.3	Gói thầu số 3 "Kiểm toán dự án"		284.944														
2.2.4	Chi phí QLDA		1.104.084	150.000				120.000		10.000			10.000			10.000	
2.2.5	Chi phí dự phòng		1.085.161														

009
TÂM
TIN T
CHINH
NG TY
VIỆT
TNHH
- TP

Số TT	Nội dung	Thời gian thực hiện dự án	Giá trị	Giá trị thực hiện năm 2022	Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm thực hiện
					T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	
3	Dự án đăng ký mới																
II	Đầu tư nhỏ lẻ	QI/2022-QIV/2022	622.500	622.500							622.500						Tổ Giúp việc QLTHDA
	Tổng cộng (I+II)		205.708.213	81.435.177		15.000	15.799	137.000	26.034.375	63.000	861.599	1.894.255	19.660.451	483.122		32.270.575	

- Ghi chú:
- Cột số 4 tại số TT: 2.1: ghi theo giá trị TMDT phê duyệt (Quyết định số 414/QĐ-HĐTV ngày 31/8/2018)
 - Cột số 4 tại số TT: 2.1.1: ghi theo giá trị hợp đồng ký kết (Hợp đồng số: 1405/2018/HĐTV/TTHK/CPĐT ngày 18/10/2018)
 - Cột số 4 tại số TT: 2.1.2: ghi theo giá trị dự toán gói thầu được phê duyệt (Quyết định số 634/QĐ-TTHK ngày 05/6/2019)
 - Cột số 4 tại số TT: 2. 1.2.1: ghi theo giá trị Hợp đồng ký kết trước thuế (Hợp đồng số: 1092/2021/TTHK/AVITECH ngày 25/11/2021)
 - Cột số 4 tại số TT: 2.1.2.2: ghi theo giá trị dự toán gói thầu được phê duyệt (Quyết định số 634/QĐ-TTHK ngày 05/6/2019)
 - Cột số 4 từ các số TT: 2.2 đến 2.2.5: ghi theo giá trị TMDT được phê duyệt (Quyết định số 490/QĐ-QLB ngày 29/11/2021)



Phụ lục II.1
TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NHỎ LẺ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTHK)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện (tháng)	Tổng giá trị (Theo QĐ 6297/QĐ-QLB ngày 31/12/2021)	Giá trị thực hiện năm 2022 (Theo QĐ...)				Giá trị thực hiện theo tháng												Trách nhiệm tổ chức thực hiện		Ghi chú
				ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện	
1	Máy tính phục vụ công tác chuyên môn	12	100.000	Bộ	2	50.000	100.000							100.000						TP. BDKT	VP, KH, TC	BD-PTB: 01 BDKT: 01
2	Máy tính xách tay phục vụ công tác chuyên môn	12	60.000	Bộ	1	60.000	60.000							60.000						TP. BDKT	VP, KH, TC	BDKT: 01
3	Bộ lưu điện UPS Online 6KVA	12	180.000	Bộ	4	45.000	180.000							180.000						TP. BDKT	VP, KH, TC	ARO/AIS
4	Bộ chuyển mạch tĩnh STS	12	192.500	Bộ	5	38.500	192.500							192.500						TP. BDKT	VP, KH, TC	ARO-AIS:04 BDKT: 01
5	Máy in chuyên dụng A4, in đảo mặt, in mạng	12	90.000	Bộ	2	45.000	90.000							90.000						TP. BDKT	VP, KH, TC	AIP:01 ARO-AIS NB: 01
	Tổng cộng		622.500				622.500							622.500								



Phụ lục II.1: PHÂN KỲ TIẾN ĐỘ THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NHỎ LẺ NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTKH ngày 06/01/2022 của Giám đốc Trung tâm TBTTHK)

Tên dự án:

Tổng mức đầu tư:

Thời gian thực hiện: Q1/2022-Q1V/2022

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI GIAN THỰC HIỆN (tháng)	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	THỜI GIAN KẾT THÚC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	01 tháng	Tháng 03/2022	Tháng 04/2022													
1.1	Nhiệm vụ lập Dự toán	01 tháng	Tháng 03/2022	Tháng 04/2022	Tổ dự án, Trung tâm												
1.2	BCKTKT, Dự toán gói thầu, KHLCNT	01 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 04/2022	Tổ dự án, Trung tâm												
1.3	Đăng tin KHLCNT	01 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 04/2022	Tổ dự án, Trung tâm												
II	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ	03 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 07/2022													
2.1	Lập, trình và phê duyệt E-HSMT	01 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 04/2022	Tổ dự án, Trung tâm												
2.2	Lựa chọn nhà thầu	02 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 05/2022	Tổ dự án, Trung tâm												
2.2	Hoàn thiện, ký kết, theo dõi hợp đồng	01 tháng	Tháng 05/2022	Tháng 06/2022	Tổ dự án, Trung tâm, Nhà thầu												
III	KẾT THÚC ĐẦU TƯ (QUYẾT TOÁN DỰ ÁN)	01 tháng	Tháng 07/2022	Tháng 07/2022	Tổ dự án, Trung tâm												

Phụ lục II.2.1: **PHÂN KỲ TIẾN ĐỘ DỰ ÁN NĂM 2022**
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-TTHK ngày 06/01/2022 của Trung tâm TB/THK)
Tên dự án: **ĐẦU TƯ HỆ THỐNG QUẢN LÝ TIN TỨC HÀNG KHÔNG (AIM)**
Tổng mức đầu tư: 95.484.478.000 đồng
Thời gian thực hiện: QIII/2018-QII/2022

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI GIẠN THỰC HIỆN (tháng)	THỜI GIẠN BẮT ĐẦU	THỜI GIẠN KẾT THÚC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	GHI CHÚ	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	2022 Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																	
	Kết thúc hoàn thành năm 2018																	
II	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ																	
1	Gói thầu 2: Cung cấp hệ thống quản lý tin tức hàng không AIM và dịch vụ kèm theo	40 tháng	Tháng 05/2020	Tháng 08/2023														
1b	Gói thầu 2: Cung cấp hệ thống quản lý tin tức hàng không AIM và dịch vụ kèm theo (Lần 2)	33 tháng	Tháng 05/2020	Tháng 01/2023														
1.1	Thực hiện Hợp đồng	10 tháng	Tháng 12/2021	Tháng 10/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu	Hiệu lực từ 15/12/2021												
1.1.1	Tạm ứng, thanh toán 20% giá trị hợp đồng	02 tháng	Tháng 12/2021	Tháng 01/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
1.1.2	Thông nhất tài liệu thiết kế Hệ thống; Hỗ trợ áp dụng quản lý; huấn luyện tại nhà máy; nghiệm thu tại nhà máy; giao nhận thiết bị	04 tháng	Tháng 12/2021	Tháng 04/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
1.1.3	Thanh toán số tiền đến 60% giá trị hàng hóa và dịch vụ đã hoàn thành sau khi thu hồi 100% tiền tạm ứng	02 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 06/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
1.1.4	Lắp đặt hệ thống, cài nạp CSDL; Nghiệm thu tại hiện trường; huấn luyện tại chỗ; chuyển đổi dữ liệu; chạy thử hệ thống; cung cấp tài liệu; nghiệm thu tổng thể	06 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 10/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
1.1.5	Tổng nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm gói thầu	01 tháng	Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	TCT, Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
1.2	Thanh toán phần còn lại giá trị hợp đồng	02 tháng	Tháng 11/2022	Tháng 01/2023	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
2	Gói thầu 3: Tư vấn giám sát	05 tháng	Tháng 03/2022	Tháng 08/2022														
2.1	Lập, trình Nhiệm vụ, dự toán	01 tháng	Tháng 03/2022	Tháng 03/2022	Ban QLTHDA													
2.2	Sơ thảo, thẩm định, phê duyệt Nhiệm vụ, dự toán	01 tháng	Tháng 03/2022	Tháng 03/2022	Trung tâm													
2.3	Lựa chọn Nhà thầu, Thẩm định, phê duyệt KQLCNT, Đăng tải KQLCNT và thông báo KQLCNT	01 tháng	Tháng 03/2022	Tháng 04/2022	Ban QLTHDA, Trung tâm													
2.4	Hoàn thiện, ký kết Hợp đồng	01 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 04/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu	Dự kiến ký HĐ từ 21/4/2022												
2.5	Thực hiện Hợp đồng	03 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 08/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
2.5.1	Theo dõi, thực hiện hợp đồng	02 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 07/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
2.5.2	Tạm ứng thanh toán 30% giá trị hợp đồng	01 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 05/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
2.5.3	Kiểm tra, bàn giao, nghiệm thu theo hợp đồng	02 tháng	Tháng 05/2022	Tháng 07/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
2.5.4	Thanh toán đến 95% giá trị hợp đồng	01 tháng	Tháng 07/2022	Tháng 08/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
3	Gói thầu 4: Tư vấn rà soát an ninh mạng	04 tháng	Tháng 06/2022	Tháng 10/2022														
3.1	Lập, trình Nhiệm vụ, dự toán	01 tháng	Tháng 06/2022	Tháng 06/2022	Ban QLTHDA													
3.2	Sơ thảo, thẩm định, phê duyệt Nhiệm vụ, dự toán	01 tháng	Tháng 06/2022	Tháng 07/2022	Trung tâm													
3.3	Lựa chọn Nhà thầu, Thẩm định, phê duyệt KQLCNT, Đăng tải KQLCNT và thông báo KQLCNT	01 tháng	Tháng 07/2022	Tháng 07/2022	Ban QLTHDA, Trung tâm													
3.4	Hoàn thiện, ký kết Hợp đồng	01 tháng	Tháng 07/2022	Tháng 07/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu	Dự kiến ký HĐ 29/7/2022												
3.5	Thực hiện Hợp đồng	03 tháng	Tháng 07/2022	Tháng 10/2022														
3.5.1	Theo dõi, thực hiện hợp đồng	02 tháng	Tháng 07/2022	Tháng 09/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
3.5.2	Tạm ứng thanh toán 30% giá trị hợp đồng	01 tháng	Tháng 08/2022	Tháng 08/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
3.5.3	Kiểm tra, bàn giao, nghiệm thu theo hợp đồng	02 tháng	Tháng 08/2022	Tháng 09/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
3.5.4	Thanh toán đến 95% giá trị hợp đồng	01 tháng	Tháng 09/2022	Tháng 10/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
4	Gói thầu 5: Triển khai hạ tầng mạng phục vụ lắp đặt hệ thống	08 tháng	Tháng 12/2021	Tháng 08/2022														
4.1	Lập, trình dự toán	01 tháng	Tháng 12/2021	Tháng 01/2022	Ban QLTHDA	Tết Dương lịch 01/01/2022 - 03/01/2022												

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI GIAN THỰC HIỆN (tháng)	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	THỜI GIAN KẾT THÚC	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	GHI CHÚ	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
4.2	Sơ thẩm, thẩm định, phê duyệt dự toán	01 tháng	Tháng 01/2022	Tháng 01/2022	Trung tâm													
4.3	Lập, trình sơ thẩm E-HSMT	02 tháng	Tháng 12/2021	Tháng 01/2022	Trung tâm													
4.4	Sơ thẩm E-HSMT	01 tháng	Tháng 01/2022	Tháng 01/2022	Ban QLTHDA													
4.5	Thẩm định, phê duyệt E-HSMT	01 tháng	Tháng 02/2022	Tháng 03/2022	Tổng công ty	Tất Âm lịch 29/01/2022 - 07/02/2022												
4.6	Thông báo mời thầu; Phát hành E-HSMT; thành lập Tổ CQ; Tiếp nhận E-HSDT; Đồng thầu; Mời thầu	01 tháng	Tháng 03/2022	Tháng 03/2022	Ban QLTHDA, Trung tâm													
4.7	Đánh giá E-HSDT, làm rõ (nếu có); Lập báo cáo đánh giá E-HSDT; Trình, phê duyệt, thông báo danh sách xếp hạng nhà thầu; Thương thảo hợp đồng; Lập, trình sơ thẩm hồ sơ trình thẩm định KQLCNT.	01 tháng	Tháng 03/2022	Tháng 03/2022	Ban QLTHDA, Trung tâm													
4.8	Sơ thẩm hồ sơ trình phê duyệt KQLCNT	01 tháng	Tháng 03/2022	Tháng 03/2022	Trung tâm													
4.9	Thẩm định, làm rõ (nếu có), phê duyệt KQLCNT	01 tháng	Tháng 03/2022	Tháng 04/2022	Tổng công ty													
4.10	Đăng tải KQLCNT và thông báo KQLCNT	01 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 04/2022	Ban QLTHDA, Trung tâm													
4.11	Hoàn thiện, ký kết Hợp đồng	01 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 04/2022	Ban QLTHDA, Trung tâm	Dự kiến ký HĐ 18/4/2022												
4.13	Thực hiện Hợp đồng	04 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 08/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
4.13.1	Theo dõi, thực hiện hợp đồng	03 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 07/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
4.13.2	Tạm ứng thanh toán 20% giá trị hợp đồng	01 tháng	Tháng 04/2022	Tháng 05/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
4.13.3	Kiểm tra, bàn giao, nghiệm thu theo hợp đồng	03 tháng	Tháng 05/2022	Tháng 07/2022	TCT, Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
4.13.4	Thanh toán đến 95% giá trị hợp đồng	01 tháng	Tháng 07/2022	Tháng 08/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
5	Nghiệm thu tổng thể dự án	01 tháng	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022	TCT, Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
	Nghiệm thu, chạy thử toàn bộ hệ thống	01 tháng	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022	TCT, Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
6	Gọi thầu 6: Kiểm toán dự án	06 tháng	Tháng 10/2022	Tháng 04/2023														
6.1	Lập, trình Nhiệm vụ, Dự toán	01 tháng	Tháng 10/2022	Tháng 10/2022	Ban QLTHDA													
6.2	Sơ thẩm, thẩm định, phê duyệt Nhiệm vụ, dự toán	01 tháng	Tháng 10/2022	Tháng 11/2022	Trung tâm													
6.3	Lựa chọn Nhà thầu, Thẩm định, phê duyệt KQLCNT, Đăng tải KQLCNT và thông báo KQLCNT	01 tháng	Tháng 11/2022	Tháng 11/2022	Ban QLTHDA, Trung tâm													
6.4	Hoàn thiện, ký kết Hợp đồng	01 tháng	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													
6.5	Thực hiện Hợp đồng	05 tháng	Tháng 12/2022	Tháng 04/2023														
6.5.1	Theo dõi, thực hiện hợp đồng	04 tháng	Tháng 12/2022	Tháng 03/2023	Trung tâm, Ban QLTHDA, Nhà thầu													

009-
 AM
 TIN TỰ
 HÌNH
 G TY
 IET NAI
 NH
 TP. H

Tên dự án: XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA HÌNH VÀ CHƯƠNG NGẠI VẬT ĐIỆN TỬ HÀNG KHÔNG (eTOD) KHU VỰC 2 VÀ 3 CỦA CÁC SÂN BAY ĐIỆN BIÊN, THỌ XUÂN, CHU LAI, TUY HÒA, BUỒN MA THUỘT, RẠCH GIÃ, CÀ MAU, CÔN ĐẢO

[illegible]